

Số: 20/2014/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên bộ: Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21 tháng 5 năm 2013 của liên bộ: Tài chính, Lao động - Thương Binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Dự án 3 và Dự án 4 Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên bộ: Ủy ban dân tộc, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính và Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể về mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia và các nội dung Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Đối tượng áp dụng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhóm hộ tham gia Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 do UBND cấp xã phê duyệt, trong đó:

- Hộ nghèo, cận nghèo: được xác định theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có.

- Nhóm hộ: Do UBND xã quyết định, số hộ trong nhóm không phải là hộ nghèo (gọi là hộ khác) không quá 20%.

- Hộ khác: Là hộ tham gia trong nhóm hộ có uy tín, đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo.

c) Mức hỗ trợ

- Đối với hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ 7 triệu đồng/hộ nghèo; 5 triệu đồng/hộ cận nghèo.

- Đối với nhóm hộ:

Mức hỗ trợ tối đa/nhóm hộ = Số hộ nghèo/nhóm x 7 triệu đồng + Số hộ cận nghèo, hộ khác/nhóm x 5 triệu đồng.

2. Định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Hỗ trợ nâng cao kiến thức sản xuất, kiến thức về thị trường cho nông dân để sản xuất có hiệu quả, nâng cao thu nhập

- Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức về sản xuất, thị trường

Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Định mức chi: Áp dụng theo biểu số 01.

c) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân và phù hợp với điều kiện của địa phương; hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

~~Định mức chi: Áp dụng theo biểu số 02 và biểu số 03.~~

d) Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất; hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân tham quan học tập nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả.

- Định mức chi:

+ Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu, áp dụng theo biểu số 02 về Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất.

+ Chi thuê khoán cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình:

Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình hưởng lương ngân sách nhà nước: Mức thuê bằng 1/3 mức lương cơ sở/người/tháng cho suốt thời gian triển khai mô hình; hỗ trợ tiền ngủ 200.000 đồng/tháng đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không có gia đình tại xã.

Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước: Mức thuê bằng 1/3 mức lương bậc 1 theo bảng cấp/người/tháng cho suốt thời gian triển khai mô hình; hỗ trợ tiền ngủ 200.000 đồng/tháng đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không có gia đình tại xã.

Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo từ 02 mô hình trở lên/vụ: Nếu chỉ đạo 02 mô hình/vụ được hưởng thêm 80% mức thuê khoán; nếu chỉ đạo 03 mô hình trở lên/vụ được hưởng thêm 150% mức thuê khoán.

+ Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 10 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn, tổng kết mô hình không quá 25.000 đồng/người/ngày. Định mức chi tập huấn áp dụng theo biểu số 01.

e) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất và chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Định mức chi: Áp dụng theo biểu số 04.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào các nội dung được phê duyệt tại Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, thiếu sót trong việc thực hiện của cơ sở và

cấp huyện để hướng dẫn, đề xuất biện pháp giải quyết, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nhân

**BIỂU 01: ĐỊNH MỨC CHI TẬP HUẤN, NÂNG CAO KIẾN THỨC
VỀ SẢN XUẤT, THỊ TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 20/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014
của UBND tỉnh Điện Biên)*

TT	Các khoản chi	ĐVT	Định mức chi	Ghi chú
I. Tập huấn				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25.000	
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	
3	Biên soạn tài liệu	Đồng/trang	15.000	(Không quá 10 trang)
4	Phô tô tài liệu	Đồng/trang	300	(Đơn giá theo thời điểm)
5	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
6	Giảng viên	Đồng/giờ	25.000	
II. Hội thảo - Tham quan				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25.000	(Thời gian 1 ngày)
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	(Thời gian 1 ngày)
3	Hỗ trợ tiền đi lại			Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh
4	Viết báo cáo	Đồng/trang	15.000	(Không quá 7 trang)
5	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
6	Phô tô tài liệu	Đồng/trang	300	
III. Tổng kết				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25.000	(Thời gian 1 ngày)
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	(Thời gian 1 ngày)
3	Viết báo cáo	Đồng/trang	15.000	(Không quá 10 trang)
4	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
5	Phô tô tài liệu	Đồng/trang	300	
IV. Kinh phí cho hướng dẫn viên thực hành				
1	Bồi dưỡng hướng dẫn viên thực hành	Đồng/người/ngày	25.000	
2	Công tác phí			Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: 20/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014
 của UBND tỉnh Điện Biên)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	LÚA THUẦN				
1.1	Giống	Kg/ha	80	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	180	100%	
1.3	Lân vãn điện	Kg/ha	350	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	600.000	100%	
1.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	100%	
1.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8		100%
1.9	Công lao động	Công/ha	200		100%
2	LÚA LAI				
2.1	Giống	Kg/ha	30	100%	
2.2	Ure	Kg/ha	220	100%	
2.3	Lân vãn điện	Kg/ha	450	100%	
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	140	100%	
2.5	Vôi bột	Kg/ha	600	100%	
2.6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
2.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	100%	
2.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8		100%
2.9	Công lao động	Công/ha	200		100%
3	LÚA CẠN				
3.1	Giống	Kg/ha	120	100%	
3.2	Ure	Kg/ha	150	100%	
3.3	Lân vãn điện	Kg/ha	250	100%	
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	300.000	100%	
3.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	100%	
3.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
3.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
4	NGÔ LAI				
3.1	Giống	Kg/ha	17	100%	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
3.2	Ure	Kg/ha	300	100%	
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	100%	
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	400.000	100%	
3.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	100%	
3.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8		100%
3.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
II	CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY				
1	ĐẬU TƯƠNG				
1.1	Giống	Kg/ha	70	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	70	100%	
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	280	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
1.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
1.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
2	LẠC				
2.1	Giống	Kg/ha	180	100%	
2.2	Ure	Kg/ha	80	100%	
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	380	100%	
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
2.6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
2.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
2.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
III	CÂY HOA MÀU				
1	KHOAI TÂY				
1.1	Giống	Kg/ha	1.200	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	250	100%	
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	250	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
1.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
1.8	Công lao động	Công/ha	150		100%

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CÂY BUỒI				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	500	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	25	100%	
3	Ure	Kg/ha	85	100%	
4	Lân vãn điện	Kg/ha	750	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	300.000	100%	
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	100%	
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15-20		100%
10	Công lao động	Công/ha	150		100%
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5		100%
II	CAM, QUÝT				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	600	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	30	100%	
3	Ure	Kg/ha	100	100%	
4	Lân vãn điện	Kg/ha	900	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	600.000	100%	
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	100%	
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15-25		100%
10	Công lao động	Công/ha	200		100%
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5		100%
III	HÔNG				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	20	100%	
3	Ure	Kg/ha	70	100%	
4	Lân vãn điện	Kg/ha	600	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	400.000	100%	
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	100%	
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15		100%
10	Công lao động	Công/ha	150		100%

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
IV	NA				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.100	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	55	100%	
3	Ure	Kg/ha	200	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.700	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	130	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	400.000	100%	
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	100%	
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16-20		100%
10	Công lao động	Công/ha	150		100%
V	NHẪN, VẢI, XOÀI				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Ure	Kg/ha	70	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	400	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	400.000	100%	
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	100%	
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
10	Công lao động	Công/ha	150		100%
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5		100%
VI	CHUỐI				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	2.000	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	100	100%	
3	Ure	Kg/ha	600	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.000	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	600	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	1.000	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	300.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-20		100%
9	Công lao động	Công/ha	150		100%

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CHÈ SHAN TỬA CHÙA				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	8.000	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	800	100%	
3	Ure	Kg/ha	100	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.280	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
6	Thuốc cỏ	Kg/ha	2	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	300.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	20-24		100%
9	Công lao động	Công/ha	200		100%
II	CÀ PHÊ CATIMO				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	4.300	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	215	100%	
3	Ure	Kg/ha	140	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	650	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	700	100%	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15		100%
9	Thuốc trừ mối	Kg/ha	4		
10	Cây che bóng (sử dụng 01 loại trong các loại cây sau)				
10.1	Mắc ca	Cây/ha	100	100%	
10.2	Cây ăn quả các loại	Cây/ha	150		
10.3	Cây trám đen, trâu...	Cây/ha	200		
10.4	Cây muồng	Cây/ha	150		
10.5	Keo lá tràm	Cây/ha	200		
10.6	Keo dậu Cu Ba	Cây/ha	138		
11	Cây chắn gió (cây lâm nghiệp, cây ăn quả)				
11.1	Cây trám, mỡ, keo...	Cây/ha	150-200		100%
11.2	Xoài, mít, bơ...	Cây/ha	100-150		
12	Cây giữ ẩm và cải tạo đất				
12.1	Lạc dại	Kg/ha	500		100%
12.2	Hạt cốt khí	Kg/ha	3		
13	Công lao động	Công/ha	300		100%

D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	TRE LẤY MĂNG (Tre bát độ, tre điền trúc)				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
4	Thuốc mối	Kg/ha	5	100%	
5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10		100%
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90		100%
II	LUỒNG THANH HOÁ, TRE ĐỊA PHƯƠNG				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
5	Thuốc mối	Kg/ha	5	100%	
6	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	4		100%
8	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90		100%
III	TRÁM TRẮNG				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2		100%
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90		100%
IV	LÁT MEXICO				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	800	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	80	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	100%	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2,5		100%
6	Vôi bột	Kg/ha	240	100%	
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	103		100%
V	KEO CÁC LOẠI				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.600	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	240	100%	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	100%	
4	Thuốc mối	Kg/ha	5	100%	
5	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	1,5		100%
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%
VI	XOAN TA				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.600	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	160	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	100%	
4	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng/ha	500.000	100%	
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	1,5		100%
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%
VII	TÉCH				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.600	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	160	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	100%	
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%

E. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU DƯỚI TÁN RỪNG

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	SA NHÂN				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	2.000	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	200	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	100%	
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	150		100%
II	THẢO QUẢ				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.660	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	166	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	100%	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
I Chăn nuôi lợn thịt hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường						
1	Giống	Kg/con	20	100%		Lợn ngoại hoặc lai
2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn 20kg đến khi xuất chuồng	Kg/con	175	100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 13-17%
3	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	3-4		100%	
4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	20.000	100%		
II Chăn nuôi ngan, vịt thịt an toàn sinh học						
1	Giống	Ngày tuổi	7	100%		Vịt ngoại và vịt lai; ngan pháp
2	Thức ăn hỗn hợp 1-3 tuần tuổi	Kg/con	1,3	100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 20-22%
3	Thức ăn hỗn hợp 4-10 tuần tuổi	Kg/con	7	100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 18-20%
4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	7.000	100%		
III Chăn nuôi gà thịt an toàn sinh học						
1	Giống	Ngày tuổi	7	100%		gà hướng thịt
2	Thức ăn hỗn hợp 1-3 tuần tuổi			100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 21-22%
	Gà lông trắng	Kg/con	0,7			
	Gà lông màu	Kg/con	0,6			
	Gà lai	Kg/con	0,5			
3	Thức ăn hỗn hợp 4-10 tuần tuổi			100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 17-19%
	Gà lông trắng	Kg/con	4,5			
	Gà lông màu	Kg/con	4,5			
	Gà lai	Kg/con	5			
4	Vắc xin	Liều/con	6	100%		2 liều gum, 1 đầu, 2 new, 1 IB
5	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	7.000	100%		
IV Chăn nuôi dê sinh sản						
1	Giống			100%		
	Dê cái ngoại	kg/con	≥ 25			
	Dê cái nội và lai	kg/con	≥ 20			
	Dê đực	kg/con	≥ 40			
2	Thức ăn					
	Thức ăn tinh cho dê đực (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	36	100%		Bổ sung 0,4 kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về
	Thức ăn tinh cho dê cái lứa đầu (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	18	100%		Bổ sung 0,3 kg/con/ngày

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
						trong 60 ngày chữa.
	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	4-5		100%	
3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đồng/con	70.000	100%		
V	Chăn nuôi lợn sinh sản hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường					
1	Giống			100%		
	Đực hậu bị	kg/con	≥ 80			
	Cái hậu bị	kg/con	≥ 50			
2	Thức ăn					
	- Thức ăn hỗn hợp lợn cái hậu bị			100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 13-15%
	Lợn lai	kg/con	120			
	Lợn ngoại	kg/con	218			
	- Thức ăn hỗn hợp lợn con			100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 18 - 20%
	Lúa 1	kg/nái	40			
	Lúa 2	kg/nái	42,5			
	- Thức ăn xanh	kg/nái/ngày	3-4		100%	
3	Vắc xin cho lợn con	Liều/con	7	100%		2 liều sắt, 1 liều dịch tả, 2 liều phó thương hàn, 2 liều sung phù đầu.
4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/nái	100.000	100%		
VI	Chăn nuôi gà sinh sản an toàn sinh học					
1	Giống	ngày tuổi	7	100%		
2	Thức ăn			100%		
	- Thức ăn hỗn hợp gà 1-6 tuần tuổi					Thức ăn có tỷ lệ đạm 18- 21%
	Gà hướng thịt	kg/con	2,1			
	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	1,7			
	- Thức ăn hỗn hợp gà hậu bị (7-20 tuần tuổi)					Thức ăn có tỷ lệ đạm 15-16%
	Gà hướng thịt	kg/con	10,5			
	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	8			
3	Vắc xin	Liều/con	13	100%		4 liều Gumboro, 1 liều đậu, 4 liều Newcastle, 4 liều IB
4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đồng/con	15.000	100%		
VII	Chăn nuôi vịt sinh sản an toàn sinh học					
1	Giống	Ngày tuổi	7	100%		Vịt ngoại và nội
2	Thức ăn			100%		
	- Thức ăn hỗn hợp vịt 1 - 8 tuần			100%		

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
	tuổi					
	Vịt hướng thịt	kg/con	5,8			Thức ăn có tỷ lệ đạm 18 - 20%
	Vịt hướng trứng	kg/con	3,3			Thức ăn có tỷ lệ đạm 20 - 22%
	-Thức ăn hỗn hợp vịt hậu bị			100%		
	Vịt hướng thịt	kg/con	16			Thức ăn có tỷ lệ đạm 14 - 15%
	Vịt hướng trứng	kg/con	6,5			Thức ăn có tỷ lệ đạm 15 - 15,5%
3	Vắc xin	Liều/con	6	100%		4 liều dịch tả, 2 liều tụ huyết trùng
4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	15.000	100%		
VIII	Chăn nuôi gà thịt giống nội					
1	Gà giống	ngày	7	100%		Thức ăn có tỷ lệ đạm 19%
2	Thức ăn			100%		Thức ăn sau khi phối trộn có tỷ lệ đạm 16 - 18%
	Thức ăn hỗn hợp gà 1 - 3 tuần tuổi	kg/con	0,5			
	Thức ăn cho gà 4 - 20 tuần tuổi					
	- Thức ăn dùng để phối trộn:					
	+ Thức ăn giàu đạm	kg/con	7			
	+ Thức ăn giàu năng lượng					
3	Vắc xin	liều/con	7	100%		2 liều Lasota, 2 liều Gumboro, 1 liều đậu, 1 liều Newcatle, 1 liều tụ huyết trùng
4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	7.000	100%		

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
I	ƯƠNG TỪ CÁ HƯƠNG LÊN CÁ GIỐNG					
1	Cá trắm cỏ					
1.1	Giống	Con/ha	400.000	100%		Quy cỡ giống từ 2,5-3cm/con
1.2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	Tấn/ha	1,36	100%		Có hàm lượng protein 27-30%
	Thức ăn xanh	Tấn/ha	20,4		100%	
1.3	Vôi	Tấn/ha	1,68	100%		
1.4	Phân bón vô cơ			100%		
	Đạm	Kg/ha	102			
	Lân	Kg/ha	51			
1.5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	6		100%	
1.6	Thuốc thú y thủy sản	Đồng/ha	1.500.000	100%		
2	Cá rô phi đơn tính					
2.1	Giống	Con/ha	200.000	100%		Quy cỡ giống từ 2,5-3cm/con
2.2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	Tấn/ha	0,56	100%		Có hàm lượng protein 27-30%
2.3	Vôi	Tấn/ha	1,77	100%		
2.4	Phân bón vô cơ			100%		
	Đạm	Kg/ha	70			
	Lân	Kg/ha	35			
2.5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10		100%	
2.6	Thuốc thú y thủy sản	Đồng/ha	800.000	100%		
3	Cá mè					
3.1	Giống	con/ha	400.000	100%		Quy cỡ giống từ 2,5-3cm/con
3.2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	tấn/ha	1,19	100%		Có hàm lượng protein 27-30%
3.3	Vôi	tấn/ha	1,68	100%		
3.4	Phân bón vô cơ					

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
	+ Đạm	kg/ha	204	100%		
	+ Lân	kg/ha	102	100%		
3.5	Phân bón hữu cơ	tấn/ha	30		100%	
3.6	Thuốc thú y thủy sản	đồng/ha	1.200.000	100%		
4	Cá rô hu, Mrigal					
4.1	Giống	con/ha	250.000	100%		Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con
4.2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	kg/ha	875	100%		Có hàm lượng protein 27-30%
4.3	Vôi	tấn/ha	1,788	100%		
4.4	Phân bón vô cơ			100%		
	+ Đạm	kg/ha	70			
	+ Lân	kg/ha	35			
4.5	Phân bón hữu cơ	tấn/ha	10		100%	
4.6	Thuốc thú y thủy sản	đồng/ha	1.200.000	100%		
5	Cá chép V1					
5.1	Giống	con/ha	150.000	100%		Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con
5.2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	kg/ha	300	100%		Có hàm lượng protein 27-30%
5.3	Vôi	tấn/ha	1,53	100%		
5.4	Phân bón vô cơ			100%		
	+ Đạm	kg/ha	38			
	+ Lân	kg/ha	18			
5.5	Phân bón hữu cơ	tấn/ha	8		100%	
5.6	Thuốc thú y thủy sản	đồng/ha	800.000	100%		
II	NUÔI CÁ THƯƠNG PHẨM					
1	Cá ao nước tĩnh hệ VAC trăm cỏ là đối tượng nuôi chính					Đối tượng chính chiếm 50% số lượng cá nuôi, còn lại là các loài cá khác.
1.1	Giống	Con/ha	20.000	100%		Trăm cỏ 12-15cm; Mè 10-

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
						12cm; Rô hu hoặc Mrigal 8-10cm; Chép V1 5-7cm; Rô phi 5-6cm.
1.2	Thức ăn tinh (cám: ngô, gạo, sắn ...)	Tấn/ha	5	100%		
	Thức ăn xanh	Tấn/ha	50		100%	
1.3	Vôi	Tấn/ha	3.4	100%		
1.4	Phân hữu cơ	Tấn/ha	42		100%	
1.5	Thuốc thú y thủy sản	Đồng/ha	3.000.000	100%		
III	NUÔI CÁ TRONG RUỘNG LÚA					
1	Giống	Con/ha	3.000-5.000	100%		Chép V1 5-7cm; Trắm cỏ 12-15cm; Mè 10-12cm; Rô hu hoặc Mrigal 8-10cm; Rô phi đơn tính 5-6cm.
2	Thức ăn tinh (cám: ngô, gạo, sắn ...)	Tấn/ha	1	100%		
3	Vôi	Tấn/ha	1	100%		

BIỂU SỐ 03: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HỖ TRỢ NHÓM HỘ

(Kèm theo Quyết định số: 20/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014
của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
I	Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản					
1	Giống			100%		
	Bò cái giống	Kg/con	180-210			Bò cái lai và nội, 2-3 tuổi
	Trâu cái	Kg/con	300-320			Trâu nội, 3-4 tuổi
2	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	200.000	100%		
II	Cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt					
1	Bò đực	Kg/con	250-300	100%		Đực lai F2 3/4 Zebu, 2 năm tuổi.
2	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	200.000	100%		
III	Cải tạo đàn trâu theo hướng chuyên thịt	con/nhóm hộ				
1	Trâu đực	Kg/con	450	100%		Đực nội
2	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	Đồng/con	200.000	100%		

Nhóm hộ phải có quy chế quản lý, luân chuyển trâu, bò cụ thể; có trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành hoạt động của nhóm.

Ưu tiên hộ nghèo hơn trong nhóm được nhận nuôi trâu, bò trước; hộ không nghèo nhận luân chuyển trâu, bò sau.

**TRANG THIẾT BỊ MÁY MÓC, CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN,
BẢO QUẢN ĐỐI VỚI NHÓM HỘ**

*(Kèm theo Quyết định số: 20/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014
của UBND tỉnh Điện Biên)*

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
1	Máy tễ ngô thủ công quay tay	Máy	1	100%	
2	Máy tễ ngô thủ công đạp chân	Máy	1	100%	
3	Máy tuốt lúa thủ công đạp chân	Máy	1	100%	
4	Máy tuốt lúa liên hoàn động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	Nhà xưởng, công cụ sửa chữa máy móc, xăng dầu.
5	Máy xay xát N400 dùng động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	
	- Máy không có khung thép				
	- Máy gắn khung thép				
6	Máy xát động động cơ điện (1 pha hoặc 3 pha)	Bộ	1	100%	
7	Máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	
	- Máy không có khung bệ thép				
	- Máy có khung bệ thép				
8	Máy tễ ngô dùng động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	
9	Máy kéo hăng Bông Sen (gồm cày, phay, bừa)	Bộ	1	100%	
10	Các loại máy, công cụ nông nghiệp khác...			100%	

Ghi chú: Nhóm hộ phải có quy chế quản lý, sử dụng cụ thể; có trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành hoạt động của nhóm.